

## DANH SÁCH CÁC BIỂU BCTC QUÝ I NĂM 2021

TT	Ký hiệu	Tên biểu	Ghi chú
I	BÁO CÁO TÀI CHÍNH		
1	B01-DN	Bảng cân đối kế toán	
2	B02-DN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
3	B03-DN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	
4	B09-DN	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>25 017 116 830</b>	<b>28 106 686 954</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.1	<b>14 802 676 539</b>	<b>19 862 362 920</b>
1. Tiền	111		2 476 249 853	4 569 147 593
2. Các khoản tương đương tiền	112		12 326 426 686	15 293 215 327
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6 583 909 184</b>	<b>5 004 905 341</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	6 224 499 132	4 123 713 391
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10 957 000	470 939 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	348 453 052	410 252 950
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.7	<b>252 227 697</b>	<b>259 429 922</b>
1. Hàng tồn kho	141		252 227 697	259 429 922
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3 378 303 410</b>	<b>2 979 988 771</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1 110 584 617	894 677 577
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 942 539 851	1 858 820 652
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	325 178 942	226 490 542
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11 103 885 600</b>	<b>11 954 308 226</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9 110 578 039</b>	<b>9 836 800 039</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	7 221 696 334	7 940 718 334
- Nguyên giá	222		31 489 770 600	31 489 770 600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24 268 074 266)	(23 549 052 266)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1 888 881 705	1 896 081 705
- Nguyên giá	228		2 439 636 364	2 439 636 364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		( 550 754 659)	( 543 554 659)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1 993 307 561</b>	<b>2 117 508 187</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	1 993 307 561	2 117 508 187
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>36 121 002 430</b>	<b>40 060 995 180</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>17 000 294 372</b>	<b>21 407 973 829</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17 000 294 372</b>	<b>21 407 973 829</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	1 167 155 719	487 105 671
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a		121 141 366
4. Phải trả người lao động	314		9 143 617 442	11 588 305 169
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	105 000 000	54 545 455
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	722 746 004	45 890 961
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		5 861 775 207	9 110 985 207
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		

37583 -  
 CÔNG TY  
 TNHH 1.T.T.  
 HÀNG  
 TKV  
 T. QUẢ



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>19 120 708 058</b>	<b>18 653 021 351</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>19 120 708 058</b>	<b>18 653 021 351</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	16 578 306 696	16 578 306 696
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16 578 306 696	16 578 306 696
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	2 074 714 655	2 074 714 655
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	467 686 707	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		467 686 707	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>36 121 002 430</b>	<b>40 060 995 180</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Bích Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Trang

GIÁM ĐỐC



Trần Đạo



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý I năm 2021*

Đơn vị tính: VND

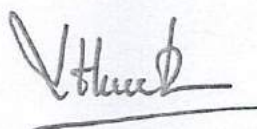
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	12 807 680 286	15 646 668 904
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		12 807 680 286	15 646 668 904
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	7 523 753 530	9 199 136 352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5 283 926 756	6 447 532 552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	116 705 237	43 175 320
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2 964 247	3 225 772
<i>Tr.đó: Chi phí lãi vay</i>	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	4 662 513 564	4 800 459 584
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		735 154 182	1 687 022 516
11. Thu nhập khác	31	VII.6	0	100 909 091
12. Chi phí khác	32	VII.7	36 025 455	9 486 364
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 36 025 455	91 422 727
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		699 128 727	1 778 445 243
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	231 442 020	355 689 049
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		467 686 707	1 422 756 194
18. Lãi trên cổ phiếu*	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Bích Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Trang

GIÁM ĐỐC



Trần Đạo



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý I năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		699 128 727	12 275 199 390
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>		<b>762 247 455</b>	<b>2 692 680 865</b>
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	726 222 000	2 792 012 684
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		113 740 990	304 225 046
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		( 77 715 535)	( 403 556 865)
- Chi phí lãi vay	06		0	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>1 461 376 182</b>	<b>17 660 561 120</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1 111 053 558)	( 641 511 441)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7 202 225	( 81 310 807)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2 747 803 957)	1 705 923 484
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		( 91 706 414)	( 831 498 156)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(2,211,260,057)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2 577 700 859)	(3,122,821,392)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(5 059 686 381)</b>	<b>12,478,082,751</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	108 818 183
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			324 442 303
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>0</b>	<b>433 260 486</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3		



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5 059 686 381)	12911343 237
Tiền tồn đầu kỳ	60		19 862 362 920	9 611 135 814
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			32 564 734
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		14 802 676 539	22 555 043 785

NGƯỜI LẬP BIỂU



*Bùi Bích Hạnh*

KẾ TOÁN TRƯỞNG



*Lê Thị Thu Trang*



GIÁM ĐỐC

*Trần Đạo*



Đơn vị: **CÔNG TY TNHH 1TV  
HOA TIÊU HÀNG HẢI - TKV**  
Địa chỉ:

Mẫu số B09 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Quý I năm 2021**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu các cổ đông, được thành lập theo thoả thuận thành lập Công ty ngày 04/04/2006. Công ty được thành lập theo thoả thuận, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000586 ngày 11/04/2006.

- Được chuyển thành Công ty TNHH 1TV Hoa tiêu hàng hải - TKV 100% vốn Tập đoàn tại QĐ 411/QĐ-HĐQT ngày 21/02/2008 của Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2204000163 ngày 5/3/2008.

- Chuyển tên thành Công ty TNHH 1TV Hoa tiêu hàng hải - Vinacomin tại QĐ 1951/QĐ-HĐTV ngày 19/08/2010

- Chuyển tên thành công ty TNHH 1TV Hoa tiêu hàng hải - TKV tại QĐ 2473/QĐ-HĐTV ngày 19/11/2014.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số 5700587583, đăng ký thay đổi lần 2: ngày 16/09/2010, thay đổi lần 3 vào ngày: 15/08/2010, thay đổi lần 4 vào ngày: 27/11/2014, thay đổi lần 5: ngày 21/4 /2015, thay đổi lần 6 ngày 19/6/2017, thay đổi lần thứ 7 ngày 22 /8/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động hoa tiêu, lai dắt, đưa tàu cập bến.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Giáo dục nghề nghiệp
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa



## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo qui định chế độ kế toán của Bộ Tài Chính và TKV ban hành

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/2/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển bao gồm:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền như trái phiếu, tín phiếu là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi thành tiền dễ dàng và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền từ ngày mua khoản đầu tư đến kỳ báo cáo.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng tiền Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Đồng Việt Nam; Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

- Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ không phải là Đôla Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính





- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từng lần do khách hàng trả và bán ngoại tệ được hạch toán tăng hoặc giảm doanh thu tài chính và chi phí tài chính.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho .

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: hàng tồn kho cuối kỳ xác định theo phương pháp: Nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình, vô hình được trình bày theo nguyên tắc hoặc giá trị được đánh giá lại theo QĐ của Chính phủ và khấu hao lũy kế

- Nguyên giá được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình, các loại thuế ( Không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái lắp đặt chạy thử.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng

- Từ ngày 10/06/2013, Công ty áp dụng chế độ quản lý, sử dụng và trích KHTSCĐ theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 thay cho Thông tư 203/2009/TT-BTC để ghi nhận và trích KHTSCĐ

- + Phải đăng ký phương pháp khấu hao với cục thuế địa phương

- + Thời gian khấu hao của một tài sản hàng năm thay đổi: Nếu không lỗ được tăng trích khấu hao gấp 2 lần so với thông tư 45/2013/TT-BTV ngày 25/4/2013 và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/09-BTC (Đối với thiết bị)

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

0056  
CÔNG  
H.H.1  
T.QUẢN  
TKV



6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng sản xuất
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được h/toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được nhận vào chi phí SXKD trong năm đó. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD trong kỳ hạch toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

583  
TY  
T.V  
3 HẠN  
IG N



12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thông báo của Ngân hàng về khoản tiền gửi đó và lãi chênh lệch ngoại tệ.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

V. Các chính sách kế toán áp dụng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	853.997.387	163.167.327
- Tiền gửi ngân hàng	1.622.252.466	4.405.980.266
Tiền VNĐ NH SHB 9232	1.544.429.711	2.327.500.955
Tiền VNĐ NH Ngoại Thương	58.426.165	148.834.197
Tiền VNĐ NH Agribank	17.531.804	1.927.780.328
Ngoại tệ SHB	1.864.786	1.864.786
- Tiền và tương đương tiền	12.326.426.686	15.293.215.327
<b>Cộng</b>	<b>14.802.676.539</b>	<b>19.862.362.920</b>

03. Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu VI-3TM-TKV)

04. Phải thu khác (Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)

07. Hàng tồn kho	Năm nay		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	237.854.970		235.602.649	
- Công cụ, dụng cụ	14.372.727		23.827.273	
- Chi phí SX, KD dở dang	0		0	
- Thành phẩm				
- Hàng hoá				
- Hàng gửi đi bán				
<b>Cộng giá trị gốc hàng tồn kho</b>	<b>252.227.697</b>		<b>259.572.950</b>	

09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (Chi tiết theo biểu VI-09TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (Chi tiết theo biểu VI-10TM-TKV)

13. Chi phí trả trước: (Chi tiết theo biểu VI-13TM-TKV)



14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.378.153.410</b>	<b>2.979.988.771</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.110.434.617	894.677.577
2. Thuế GTGT được khấu trừ	1.942.539.851	1.858.820.652
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	325.178.942	226.490.542
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		
5. Tài sản ngắn hạn khác		
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.993.457.561</b>	<b>2.117.508.187</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	1.993.457.561	2.117.508.187
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
4. Tài sản dài hạn khác		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị Cuối năm	Số có khả năng trả nợ Cuối năm	Tăng Trong năm	Giảm Trong năm	Giá trị Đầu năm	Số có khả năng trả nợ Đầu năm
a) Vay ngắn hạn	0					
b) Vay dài hạn						
<b>Cộng</b>	<b>0</b>					

16. Phải trả người bán: (Chi tiết theo biểu VI-16A -TM-TKV)

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: (Chi tiết theo biểu VI-19TM-TKV)

20. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>105.000.000</b>	<b>54.545.455</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	105.000.000	54.545.455
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>105.000.000</b>	<b>54.545.455</b>

21. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>722.746.004</b>	<b>45.890.981</b>
- Kinh phí công đoàn	92.618.150	23.285.502
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa	606.640.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.487.854	22.605.459
<b>b) Dài hạn</b>		





**25. Vốn chủ sở hữu.**

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	16.578.306.696							16.578.306.696
- Tăng vốn trong năm trước						2.074.714.655		2.074.714.655
- Lãi trong năm trước								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm trước	16.578.306.696					2.074.714.655		18.653.021.351
Số dư đầu năm nay								
- Tăng vốn trong năm nay							467.686.707	467.686.707
- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	16.578.306.696					2.074.714.655	467.686.707	19.120.708.058

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	16.578.306.696	16.578.306.696
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	16.578.306.696	16.578.306.696
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		



<b>1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>a) Doanh thu</b>	<b>12.807.680.286</b>	<b>15.646.668.904</b>
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.807.680.286	15.646.668.904
- Doanh thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>12.807.680.286</b>	<b>15.646.668.904</b>

<b>3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.524.166.460	9.199.136.352
<b>Cộng</b>	<b>7.524.166.460</b>	<b>9.199.136.352</b>

<b>4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	115.398.825	30.943.190
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1.306.412	12.232.130
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>116.705.237</b>	<b>43.175.320</b>

<b>5 - Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay		
+ Lãi vay ngắn hạn		
+ Lãi vay dài hạn		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.964.247	3.225.772
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>2.964.247</b>	<b>3.225.772</b>

<b>6 - Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Thu nhập khác</b>		<b>100.909.091</b>
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		100.909.091
- Chênh lệch do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ		
- Thu nhập khác		

<b>7 - Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Chi phí khác</b>	<b>36.025.455</b>	<b>9.486.364</b>
- Chi khác	36.025.455	9.486.364

<b>8 - Chi phí bán hàng và chi phí QLDN</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>4.662.513.564</b>	<b>4.800.459.584</b>
+ Nguyên vật liệu	41.054.713	87.964.223
+ Động lực	2.981.818	24.244.009

87583-  
CÔNG TY  
H.H.1.T.V  
HÀNG H  
FKV  
T. QUẢNG



+ Nhân công	1.962.948.737	2.746.727.913
+ Công cụ dụng cụ		
+ Khấu hao	36.864.000	36.864.000
+ Chi phí chờ phân bổ		
+ Chi phí mua ngoài	594.653.121	555.368.082
+ Chi phí khác bằng tiền	2.024.011.175	1.349.291.357

9 – Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.371.688.004	1.764.946.729
- Chi phí nhân công	5.592.075.992	8.020.489.682
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	726.222.000	833.031.690
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.332.047.709	1.113.181.364
- Chi phí khác bằng tiền	3.164.233.389	2.267.946.471
<b>Cộng</b>	<b>12.186.267.094</b>	<b>13.999.595.936</b>

#### 10 – Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Năm nay  
231.442.020

Năm trước  
355.689.049

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

231.442.020

355.689.049

#### VII- Những thông tin khác

##### So sánh một số chỉ tiêu

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN QUÝ I/2020	KẾ HOẠCH NĂM 2021	THỰC HIỆN QUÝ I/2021	TỶ LỆ %	
					TH 2021/2020	TH/KH
1	Lượt tàu	1 103	4 200	967	87.67%	23.02%
2	Tổng doanh thu	15 646 668 904	57 100 000 000	12 807 680 286	81.86%	22.43%
3	Tổng chi phí	13 999 595 936	54 510 000 000	12 186 267 094	87.05%	22.36%
4	CL thu chi tài chính	39 949 548		113 740 990	284.71%	
5	CL thu chi khác	91 422 727	50 000 000	- 36 025 455		
6	Lợi nhuận trước thuế (=2-3+4+5)	1 778 445 243	2 640 000 000	699 128 727	39.31%	26.5%

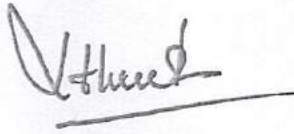


**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Bùi Bích Hạnh**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Lê Thị Thu Trang**

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Trần Đạo**

